

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-ST

Ngày 09/01/2018

“ V/v không công nhận vợ chồng ”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH TRÀ VINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tuyết

2. Ông Hoàng Sĩ Thạo

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh, Cán bộ Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 09 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D xét xử công khai vụ án thụ lý số: 289/2017/TLST-HNGĐ ngày 04/12/2017, về việc: “không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: ấp V, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: ấp V, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 22/8/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày: bà và ông Nguyễn Văn T tự nguyện tiến tới hôn nhân, chung sống với nhau vào năm 1991, nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do ông C hay ghen tuông vô cớ vẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi và xô xát nhau, mâu thuẫn không giải quyết được mà ngày càng gay gắt hơn. Nay bà C nhận thấy không còn tình cảm với ông T, cuộc sống vợ chồng không thể có hạnh phúc nên bà yêu cầu Tòa án không công nhận giữa bà và ông T là vợ chồng.

Về con chung: Có 01 người tên Nguyễn Minh T1, sinh năm 1992 đã trưởng thành nên bà C không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: bà Nguyễn Thị C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 20/12/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa hôm nay bị đơn Nguyễn Văn T trình bày: ông và bà C tự nguyện tiến tới hôn nhân và chung sống với nhau vào năm 1991, nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng giữa ông và bà C đến nay vẫn không có mâu thuẫn, nhưng thời gian gần đây ông T thấy bà C thường xuyên để điện thoại di động bên mình và mỗi khi nghe điện thoại là ra chỗ vắng người nên ông T không hài lòng vẫn đến vợ chồng có cự cãi. Vào khoảng tháng 7/2017 bà C tự bỏ nhà đi nhưng ông T không biết lý do vì ông T đi nuôi tôm ở ấp N, xã T không thường xuyên về nhà. Nay Bà C yêu cầu Tòa án không công nhận giữa ông và bà C là vợ chồng ông đồng ý vì hiện nay ông không còn tình cảm với bà C nữa.

Về con chung: Có 01 người tên Nguyễn Minh T1, sinh năm 1992 đã trưởng thành nên ông T không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: ông Nguyễn Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1991, nhưng không có đăng ký kết hôn. Đến tháng 7/2017 giữa bà C và ông T không còn chung sống với nhau nữa và trong quá trình giải quyết vụ án ông T đồng ý chấm dứt mối quan hệ vợ chồng với bà C. Vì vậy bà C yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông T là vợ chồng là hoàn toàn đúng cần được chấp nhận.

[2]Về con chung: Có 01 người tên Nguyễn Minh T1, sinh năm 1992 đã trưởng thành bà C và ông T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét đến..

[3]Về tài sản và nợ chung: bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét đến.

Về án phí: bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 28, điều 35, điều 39, điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự ;
- Khoản 1 điều 14, điều 53 Luật hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

- Về con chung: Có 01 người tên Nguyễn Minh T1, sinh năm 1992 đã trưởng thành, bà C và ông T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét đến.

- Về tài sản và nợ chung: bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét đến.

- Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0013064 ngày 30/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D. Như vậy bà C đã nộp đủ án phí.

Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, báo cho nguyên đơn, bị đơn có mặt biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để xin Tòa án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Lê Thị Thùy Linh

